

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tổng Công Ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương. Mã chứng khoán: PRT

Trụ sở chính: A128, đường 3/2, khu phố đông tư, phường Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274 3755243. Fax: 0274 3755040

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quốc Huân – Thư ký Tổng công ty

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo riêng quý I năm 2020 (chưa kiểm toán).

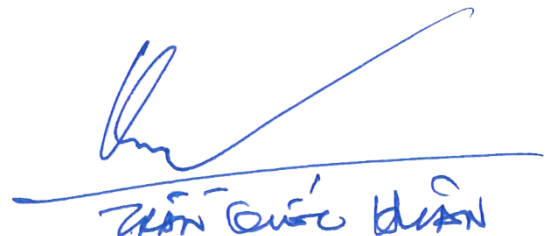
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2019 tại đường dẫn <https://www.protrade.com.vn> (mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2020.
- Văn bản giải trình lợi nhuận quý I

Người thực hiện công bố thông tin


TRẦN QUỐC HUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.661.777.680.838	1.662.305.496.676
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.389.645.632	38.738.403.096
111	1. Tiền		7.389.645.632	38.738.403.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.462.272.310.225	1.440.784.195.420
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.724.826.250	2.879.478.750
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	38.409.076.271	38.405.011.021
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	82.437.413.915	38.297.388.748
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.338.700.993.789	1.367.802.316.901
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(6.600.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	149.350.878.253	154.995.153.002
141	1. Hàng tồn kho		167.039.177.112	175.090.558.353
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.688.298.859)	(20.095.405.351)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.764.846.728	27.787.745.158
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	71.198.490	92.436.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.696.025.946	9.697.686.173
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	17.997.622.292	17.997.622.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		531.902.474.371	529.761.414.362
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		269.512.681.143	269.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.313.000.000	14.313.000.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	130.833.641.515	128.692.581.506
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		10.061.694.140	10.947.523.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	9.835.118.185	10.710.495.790
222	- Nguyên giá		38.140.734.353	38.140.734.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.305.616.168)	(27.430.238.563)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	226.575.955	237.027.778
228	- Nguyên giá		369.475.237	369.475.237
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(142.899.282)	(132.447.459)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.189.653.059	82.189.653.059
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.189.653.059	82.189.653.059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.719.642.086.168	2.719.642.086.168
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.590.703.216.424	1.590.703.216.424
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.454.027.001.595	1.454.027.001.595

253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(325.593.131.851)	(325.593.131.851)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		169.244.572.162	174.025.684.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	169.244.572.162	174.025.684.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.252.818.160.738</u>	<u>5.256.871.858.125</u>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.261.972.267.992	2.249.997.616.801
310	I. Nợ ngắn hạn		1.765.305.601.325	1.753.330.950.134
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.100.941.567	2.623.721.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.564.321.115	12.737.904.131
314	4. Phải trả người lao động		1.276.878.769	4.022.281.785
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	126.733.926.974	126.689.763.321
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.193.489.811.172	1.188.315.904.929
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	430.089.721.728	418.891.374.507
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		496.666.666.667	496.666.666.667
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	56.666.666.667	56.666.666.667
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	440.000.000.000	440.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.990.845.892.746	3.006.874.241.324
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.309.799.407	3.309.799.407
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.463.906.661)	3.564.441.917
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>5.252.818.160.738</u>	<u>5.256.871.858.125</u>

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Tổng Giám Đốc



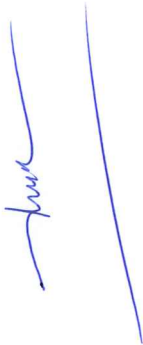
Lý Thanh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

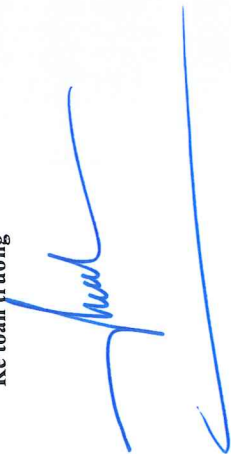
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.680.384.548	4.390.003.727	3.680.384.548	4.390.003.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.680.384.548	4.390.003.727	3.680.384.548	4.390.003.727
11	4. Giá vốn hàng bán	25	8.569.401.826	5.596.043.012	8.569.401.826	5.596.043.012
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.889.017.278)	(1.206.039.285)	(4.889.017.278)	(1.206.039.285)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.133.422.793	11.757.379.192	11.133.422.793	11.757.379.192
22	7. Chi phí tài chính	27	15.686.349.176	32.628.707.703	15.686.349.176	32.628.707.703
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.686.349.176		15.686.349.176	
24	8. Chi phí bán hàng		4.299.385	6.750.000	4.299.385	6.750.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.591.462.889	14.473.030.799	6.591.354.168	14.473.030.799
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.037.705.935)	(36.557.148.595)	(16.037.597.214)	(36.557.148.595)
31	11. Thu nhập khác	29	9.357.357	4.941.661.147	9.357.357	4.941.661.147
32	12. Chi phí khác	30	-	128.006.626	-	128.006.626
40	13. Lợi nhuận khác		9.357.357	4.813.654.521	9.357.357	4.813.654.521
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.028.348.578)	(31.743.494.074)	(16.028.239.857)	(31.743.494.074)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	0	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	0	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.028.348.578)	(31.743.494.074)	(16.028.239.857)	(31.743.494.074)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2020
Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Phương

Đỗ Thị Thanh Thúy

Lý Thanh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(16.028.348.578)	(31.743.494.074)
	2. Điều chỉnh các khoản	(3.577.708.038)	18.081.991.511
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	885.829.428	918.807.000
03	- Các khoản dự phòng	(9.007.106.492)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.394.081.407)	448.809.269
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.748.698.743)	(15.465.523.192)
06	- Chi phí lãi vay	15.686.349.176	32.179.898.434
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(19.606.056.616)	(13.661.502.563)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	54.510.921.509	(93.750.074.095)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.051.381.241)	(1.382.871.662)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(7.162.277.491)	(23.416.466.322)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.802.350.333	5.415.069.710
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.747.767.715)	(33.836.487.181)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.841.380
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.038.660.149)	(3.102.705.792)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.707.128.630	(163.717.196.525)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	0	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(44.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(140.025.167)	17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.876.177.003	10.913.078.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(40.263.848.164)	27.913.078.718
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11.198.347.221	859.409.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(230.249.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.198.347.221	629.160.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.358.372.313)	493.355.882.193
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	38.738.403.096	176.439.220.988
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	9.614.849	42.899
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	22.389.645.632	669.795.146.080

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Kim Phương

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Ly Thanh Chau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công, chế tạo, lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Sản xuất, kinh doanh tôm, cá giống, tôm, cá thịt thương phẩm;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);

- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2,6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2,7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2,8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2,9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong 0 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của 0 kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.18 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.160.211.240	5.689.114.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.229.434.392	33.049.289.090
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	22.389.645.632	38.738.403.096

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tr - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	1.590.703.216.424	-	1.590.703.216.424	(1.342.731.842)
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62.138.569.749		62.138.569.749	
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475		84.522.691.475	
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293		17.597.456.293	
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	915.047.144.712		915.047.144.712	
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511.397.354.195		511.397.354.195	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.454.027.001.595	205.338.665.000	1.454.027.001.595	205.338.665.000
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	300.690.574.329		300.690.574.329	
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304		238.562.498.304	
- Công ty CP May mặc BD	120.721.534.563	205.338.665.000	120.721.534.563	205.338.665.000
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	298.799.188.283		298.799.188.283	
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	243.622.560.000		243.622.560.000	
- Công ty CP Hưng Vương	68.438.780.329		68.438.780.329	
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013		26.301.686.013	
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	156.890.179.774		156.890.179.774	
Các khoản đầu tư khác	505.000.000	-	505.000.000	-
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000		505.000.000	
	3.045.235.218.019	205.338.665.000	3.045.235.218.019	205.338.665.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh sân Golf
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đồng Từ - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40%	40%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Ha tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	34%	KD Bất động sản, KD Sản xuất KD hàng may mặc
- Công ty CP May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty CP An Bình (**)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I (***)	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.724.826.250	-	2.879.478.750	-
	272.237.507.393	-	272.392.159.893	-

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.724.826.250	2.879.478.750
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	269.512.681.143	269.512.681.143

272.237.507.393 **272.392.159.893**

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước tiền mua cây cảnh	1.150.000.000	1.150.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (*)	37.061.011.021	37.061.011.021
Các khách hàng khác	198.065.250	194.000.000
	38.409.076.271	38.405.011.021

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh	1.150.000.000	-	1.150.000.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương	37.061.011.021	-	37.061.011.021	-
Các khách hàng khác	198.065.250	-	194.000.000	-
	38.409.076.271	-	38.405.011.021	-

b) Dài hạn

Ông Bùi Thanh Hải (**)	14.143.000.000	14.313.000.000
	14.143.000.000	14.313.000.000

(*) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

(**) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		

- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	74.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	8.437.413.915	8.297.388.748
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào		
- Đối tượng khác		
	82.437.413.915	38.297.388.748
b) Dài hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	107.347.102.061
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽³⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	117.243.151.713	117.243.151.713
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	189.784.515.976	145.644.490.809

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/03/2020 là 25.847.102.061 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/03/2020 là 81.500.000.000 đồng. Hai bên thực hiện chuyển toàn bộ số dư nợ và lãi vay tại ngày 31/12/2019 sang thành vay dài hạn.

Hợp đồng vay vốn số 2019/HĐVV ngày 20/12/2019, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9.25%/năm, số dư tại thời điểm 31/03/2020 là 40.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 2020/HĐVV ngày 20/03/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9.25%/năm, số dư tại thời điểm 31/03/2020 là 34.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, số dư tại thời điểm 31/03/2020 là: 8.297.388.748 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, Tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	20.368.203.751		13.623.104.901	
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Dapark			6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi		-		-
- Phải thu lãi cho vay	931.589.041		68.424.658	
- Phải thu Công Ty CP Phát Triển Thời Trang	2.221.169.231		2.221.169.231	

- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	90.000.000.000		90.000.000.000	
- Phải thu Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú tiền lợi nhuận nộp về ngân sách	3.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Phải thu khác	6.122.292.764		3.050.582.699	
- Phải thu về hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Cty Hưng Vượng ⁽²⁾	182.713.536.000		182.713.536.000	
- Phải thu về hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Đặng Công Thanh ⁽³⁾	655.000.000.000		685.000.000.000	
- Phải thu Cty Tân Phú về tạm nộp khắc phục việc chuyển nhượng khu 43ha theo giá UBND tỉnh ⁽⁴⁾	87.986.422.597		87.986.422.597	
- Phải thu Công Ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽⁵⁾	290.357.780.405		285.539.076.815	
	1.338.700.993.789	-	1.367.802.316.901	(6.600.000.000)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi cho vay	14.926.460.693	-	12.785.400.684	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi bỏ sung ⁽⁶⁾	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
	130.833.641.515	-	128.692.581.506	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan 582.274.234.396 582.439.017.950
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/03/2020 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 16.698.671.895 VND (số dư tại ngày 31/12/2019 là 8.871.683.045 VND)

⁽²⁾ Trong khoản phải thu về lãi vay ngày 31/03/2020 bao gồm khoản lãi cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.

⁽³⁾ Khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Vượng do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/PJ-PT ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 01/TTHĐ/PT ngày 19/11/2019.

⁽⁴⁾ Khoản phải thu từ ông Đặng Công Thanh do hủy bỏ hợp đồng mua vốn cổ phần số 01/HĐ ngày 26/11/2018 theo thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng số 02/TTHĐ/PT ngày 21/11/2019.

⁽⁵⁾ Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m² theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

⁽⁵⁾ Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/03/2020 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 12.355.650, 23 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

⁽⁶⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay phát sinh theo Biên bản thỏa thuận số ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Thành.

9 NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu			6.600.000.000	6.600.000.000
	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.537.660.475	-	1.538.802.664	-
Công cụ, dụng cụ	50.179.775	-	50.179.775	-
Hàng hoá	165.451.336.862	(17.688.298.859)	173.501.575.914	(20.095.405.351)
	167.039.177.112	(17.688.298.859)	175.090.558.353	(20.095.405.351)

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.334.566.316
- Mua đất Vĩnh Phú ⁽²⁾	8.460.000.000	8.460.000.000
- Khu đất cạnh sân Golf	6.128.094.864	6.128.094.864
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	2.473.429.879	2.473.429.879
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	793.562.000
	82.189.653.059	82.189.653.059

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;

- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;

- Tổng vốn đầu tư: ;

- Quy mô: 8,8 ha;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/03/2020 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 20 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m²;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện xây dựng hạng tầng kỹ thuật;
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến hoàn thành vào năm 2020.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.198.490	92.436.693
	71.198.490	92.436.693
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.638.921.043	993.419.690
- Chi phí quảng cáo	-	587.893.170
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1.930.146.576	1.943.366.757
- Lợi thế kinh doanh	165.675.504.543	170.501.004.675
- Các chi phí khác		
	169.244.572.162	174.025.684.292

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.596.063.475	10.496.895.013	20.193.036.365	854.739.500	-	38.140.734.353
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	-	0	-	-	-
- Tăng khác	0	-	0	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	0	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	-	0	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0	-	-	-
- Điều chuyển	0	-	0	-	-	-
- Phân loại lại	0	-	0	-	-	-
- Giảm khác	0	-	0	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.596.063.475	10.496.895.013	20.193.036.365	854.739.500	-	38.140.734.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.827.541.921	7.881.334.794	15.548.987.397	172.374.451	-	27.430.238.563
Số tăng trong kỳ	91.738.905	213.425.432	541.759.321	28.453.947	-	875.377.605
- Khấu hao trong kỳ	91.738.905	213.425.432	541.759.321	28.453.947	-	875.377.605
- Chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.919.280.826	8.094.760.226	16.090.746.718	200.828.398	-	28.305.616.168
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.768.521.554	2.615.560.219	4.644.048.968	682.365.049	-	10.710.495.790
Tại ngày cuối kỳ	2.676.782.649	2.402.134.787	4.102.289.647	653.911.102	-	9.835.118.185



Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A.128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

14 TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	238.625.000	130.850.237	369.475.237
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	238.625.000	130.850.237	369.475.237

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	1.597.222	130.850.237	132.447.459
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	10.451.823	-	10.451.823
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	12.049.045	130.850.237	142.899.282

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-	-	-	237.027.778	-	237.027.778
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	226.575.955	-	226.575.955

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	130.850.237
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	-
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	-

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	418.891.374.507	418.891.374.507	11.198.347.221	-	430.089.721.728	430.089.721.728
- Văn phòng Tỉnh uỷ Bình Dương ⁽²⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
	418.891.374.507	418.891.374.507	11.198.347.221	-	430.089.721.728	430.089.721.728
b) Vay dài hạn						
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương		-			-	
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽³⁾	440.000.000.000	440.000.000.000			440.000.000.000	440.000.000.000
	440.000.000.000	440.000.000.000	-	-	440.000.000.000	440.000.000.000
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương						
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade						
	440.000.000.000	440.000.000.000	-	-	440.000.000.000	440.000.000.000
Mỗi quan hệ	31/03/2020		01/01/2019			
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Chủ sở hữu	75.000.000.000	2.654.166.667	75.000.000.000	1.341.666.667	75.000.000.000	1.341.666.667
Công ty con	440.000.000.000	16.958.027.397	440.000.000.000	10.376.109.589	440.000.000.000	10.376.109.589
	515.000.000.000	19.612.194.064	515.000.000.000	11.717.776.256	515.000.000.000	11.717.776.256

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/03/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 35/2019/4486227/HĐTD ngày 23/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 102.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 102.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 36/2019/4486227/HĐTD ngày 24/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 77.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là : 77.000.000.000 đồng
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 37/2019/4486227/HĐTD ngày 24/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 25.000.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 38/2019/4486227/HĐTD ngày 24/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 96.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 96.000.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 39/2019/4486227/HĐTD ngày 14/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.769.863.583 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 1.769.863.583 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 40/2019/4486227/HĐTD ngày 15/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ

- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 38.000.000.000 đồng.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 41/2019/4486227/HDTD ngày 25/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 329.065.535 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 329.065.535 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 42/2019/4486227/HDTD ngày 29/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 445.202.683 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 445.202.683 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số 43/2019/4486227/HDTD ngày 03/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.025.744.695 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 1.025.744.695 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số 44/2019/4486227/HDTD ngày 12/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 544.292.309 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 544.292.309 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số 45/2019/4486227/HDTD ngày 18/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 223.438.065 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 223.438.065 đồng.
- 1.11 Hợp đồng tín dụng số 46/2019/4486227/HDTD ngày 27/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 435.744.346 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 435.744.346 đồng.
- 1.12 Hợp đồng tín dụng số 47/2019/4486227/HDTD ngày 27/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 86.525.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 86.525.000 đồng.
- 1.13 Hợp đồng tín dụng số 48/2019/4486227/HDTD ngày 31/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.031.498.291 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 1.031.498.291 đồng.
- 1.14 Hợp đồng tín dụng số 49/2019/4486227/HDTD ngày 08/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 763.812.023 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 763.812.023 đồng.
- 1.15 Hợp đồng tín dụng số 50/2019/4486227/HDTD ngày 15/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.949.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 3.949.000.000 đồng.
- 1.16 Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4486227/HDTD ngày 20/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 87.035.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 87.035.000 đồng.
- 1.17 Hợp đồng tín dụng số 02/2020/4486227/HDTD ngày 22/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 422.400.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 422.400.000 đồng.

- 1.18 Hợp đồng tín dụng số 03/2020/4486227/HDTD ngày 07/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.076.983.876 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 1.076.983.876 đồng.
- 1.19 Hợp đồng tín dụng số 04/2020/4486227/HDTD ngày 07/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 379.873.024 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 379.873.024 đồng.
- 1.20 Hợp đồng tín dụng số 05/2020/4486227/HDTD ngày 14/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 259.754.149 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 259.765.149 đồng.
- 1.21 Hợp đồng tín dụng số 06/2020/4486227/HDTD ngày 24/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 434.933.987 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 434.933.987 đồng.
- 1.22 Hợp đồng tín dụng số 07/2020/4486227/HDTD ngày 24/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 81.185.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 84.185.000 đồng.
- 1.21 Hợp đồng tín dụng số 08/2020/4486227/HDTD ngày 04/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.020.503.037 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 1.020.503.037 đồng.
- 1.22 Hợp đồng tín dụng số 09/2020/4486227/HDTD ngày 04/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 171.577.120 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;

- Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 171.577.120 đồng.
- 1.23 Hợp đồng tín dụng số 10/2020/4486227/HDTD ngày 10/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 287.397.316 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 287.397.316 đồng.
- 1.24 Hợp đồng tín dụng số 11/2020/4486227/HDTD ngày 18/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 235.463.689 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 235.463.689 đồng.
- 1.25 Hợp đồng tín dụng số 12/2020/4486227/HDTD ngày 24/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 82.625.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 82.625.000 đồng.
- 1.26 Hợp đồng tín dụng số 12/2020/4486227/HDTD ngày 24/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 82.625.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 82.625.000 đồng.
- 1.27 Hợp đồng tín dụng số 13/2020/4486227/HDTD ngày 31/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 387.479.370 đồng;
 - Mục đích vay: Theo kế ước nhận nợ
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 387.479.370 đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011 và Công văn gia hạn Hợp đồng vay vốn số 568-TB/TU ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền cho vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 75.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Số dư tại ngày 31/03/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
 - 6.1 Hợp đồng vay vốn số 001/2019/HĐVV ngày 06/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 300.000.000.000 đồng.
- 6.1 Hợp đồng vay vốn số 002/2019/HĐVV ngày 05/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020: 140.000.000.000 đồng.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư & Quản lý dự án Bình Dương			1.227.395.497	1.227.395.497
- Công Ty Cổ Phần TMTH Thuận An	41.015.681	41.015.681	62.886.320	62.886.320
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	411.168.369	411.168.369	465.705.514	465.705.514
- Công ty TNHH Thẩm Định Giá Toàn Cầu	40.000.000	40.000.000		
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ				
- Công ty TNHH Royal Việt Nam	93.825.600	93.825.600	91.080.000	91.080.000
- Phải trả các đối tượng khác	514.931.917	514.931.917	776.654.130	776.654.130
	1.100.941.567	1.100.941.567	2.623.721.461	2.623.721.461
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	549.357.731	549.357.731	1.864.050.831	1.864.050.831

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng					671.903.941		671.903.941					
Thuế tiêu thụ đặc biệt												
Thuế xuất, nhập khẩu												
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143				413.259.959		582.653.596		17.729.895.143			2.894.004.465
Thuế thu nhập cá nhân		3.063.398.102			54.387.200		58.320.000					8.771.200
Thuế tài nguyên		12.704.000										
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	267.727.149								267.727.149			
Các loại thuế khác		9.661.802.029			23.719.987		23.976.566					9.661.545.450
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác												
	17.997.622.292	12.737.904.131			1.163.271.087		1.336.854.103		17.997.622.292			12.564.321.115

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.300.968.122	1.256.804.469
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí phải trả khác		
	126.733.926.974	126.689.763.321

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	626.134.262	626.134.262
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	1.004.050.799.744	1.004.050.799.744
- Phải trả tiền lãi vay	19.612.194.064	11.717.776.256
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Thù lao HĐQT - Protrade	107.234.646	1.553.580.000
- Phải trả Công ty KP Apparell Manufacturing Company Limited	75.597.777.263	77.023.514.439
- Phải trả cổ tức	1.800.000.000	1.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	512.900.000	361.329.035
	1.193.489.811.172	1.188.315.904.929
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
	56.666.666.667	56.666.666.667
b) Phải trả khác là các bên liên quan	1.190.443.542.264	1.183.974.861.632

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000				3.309.799.407	3.564.441.917	3.006.874.241.324
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(16.028.348.578)	(16.028.348.578)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận 10 tháng 2018	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 1%	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000		-	-	3.309.799.407	(12.463.906.661)	2.990.845.892.746

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ		Tỷ lệ %	Đầu kỳ	
		VND	VND		VND	VND
- Cổ đông Nhà Nước	60,98	1.829.274.000.000	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần U&I	6,00	180.000.000.000	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000	300.726.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

Từ 01/01/2020 đến
31/03/2020

3.000.000.000.000
3.000.000.000.000

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

d) Cổ phiếu

31/03/2020
300.000.000

300.000.000
300.000.000

01/01/2020
300.000.000

300.000.000
300.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	24.656,51	24.659,81
a) Tài sản thuê ngoài		
Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.		
b) Tài sản giữ hộ		
Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:		

	31/03/2020	01/01/2020
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư,	5.453.253.100	5.453.253.100
Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch D&M	5.500.000.000	5.500.000.000
	92.343.625.553	92.343.625.553
Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	11.745.049.845	11.745.049.845

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.530.384.548	4.240.003.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.000.000	150.000.000
	3.680.384.548	4.390.003.727

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.569.401.826	5.596.043.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.688.298.859	
	26.257.700.685	5.596.043.012

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.074.821.386	11.757.379.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.664.520.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.394.081.407	
	11.133.422.793	11.757.379.192

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.686.349.176	32.179.898.434
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	448.809.269
	15.686.349.176	32.628.707.703

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.775.633	11.364.242
Chi phí nhân công	4.454.435.524	4.005.215.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.647.827	388.446.996
Hoàn nhập dự phòng	(6.600.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.337.022.547	4.055.170.277
Chi phí khác bằng tiền	548.745.692	4.825.500.132
Chi phí quản lý DN - XNCĐL	373.726.945	1.187.333.619
	6.591.354.168	14.473.030.799

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư		
Thu nhập khác	9.357.357	4.941.661.147
	9.357.357	4.941.661.147

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Chi phí khác	-	128.006.626
	-	128.006.626

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(16.028.348.578)	(31.743.494.074)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.729.895.143)	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(17.729.895.143)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(17.729.895.143)	-

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.389.645.632	-	38.738.403.096	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.741.772.142.697	-	1.768.887.058.300	(6.600.000.000)
Các khoản cho vay	199.680.565.628	-	155.540.540.461	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	1.964.347.353.957	-	1.963.671.001.857	(6.600.000.000)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	870.089.721.728	858.891.374.507
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.257.419.406	1.247.606.293.057
Chi phí phải trả	126.733.926.974	126.689.763.321
	2.248.081.068.108	2.233.187.430.885

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong chương trình đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.389.645.632	-	-	22.389.645.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.341.425.820.039	400.346.322.658	-	1.741.772.142.697
Các khoản cho vay	82.437.413.915	117.243.151.713	-	199.680.565.628
	1.446.252.879.586	517.589.474.371	-	1.963.842.353.957
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.738.403.096	-	-	38.738.403.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.364.086.081.645	398.205.262.649	-	1.762.291.344.294
Các khoản cho vay	38.297.388.748	117.243.151.713	-	155.540.540.461
	1.441.121.873.489	515.448.414.362	-	1.956.570.287.851

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	430.089.721.728	440.000.000.000	-	870.089.721.728
Phải trả người bán, phải trả khác	1.194.590.752.739	56.666.666.667	-	1.251.257.419.406
Chi phí phải trả	126.733.926.974	-	-	126.733.926.974
	1.751.414.401.441	496.666.666.667	-	2.248.081.068.108
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	418.891.374.507	440.000.000.000	-	858.891.374.507
Phải trả người bán, phải trả khác	1.190.939.626.390	56.666.666.667	-	1.247.606.293.057
Chi phí phải trả	126.689.763.321	-	-	126.689.763.321
	1.736.520.764.218	496.666.666.667	-	2.233.187.430.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

11.198.347.221

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

-

34 NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

35 THÔNG TIN KHÁC

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	
		VND	
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia			1.664.520.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con		1.664.520.000
Chi phí đi vay			7.894.417.808
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu		1.312.500.000
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con		6.581.917.808
Lãi cho vay			3.004.224.392
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		3.004.224.392
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu về cho vay		189.784.515.976	145.644.490.809
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	181.347.102.061	137.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	8.437.413.915	8.297.388.748
	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		567.347.773.703	569.653.617.266
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	931.589.041	68.424.658
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	473.071.316.405	468.252.612.815
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	3.000.000.000	11.000.000.000
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn NN	344.868.257	332.579.793
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con		
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	90.000.000.000	90.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		14.926.460.693	12.785.400.684

- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	14.926.460.693	12.785.400.684
Phải trả người bán ngắn hạn		549.357.731	1.864.050.831
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty con	41.015.681	62.886.320
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	411.168.369	465.705.514
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	25.681.635	10.542.000
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và QLDA Bình Dương	Đại diện vốn NN		1.227.395.497
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ		71.492.046	97.521.500
Phải trả ngắn hạn khác		1.190.443.542.264	1.183.974.861.632
- Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	1.097.887.737.604	1.096.575.237.604
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	16.958.027.397	10.376.109.589
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	-
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	75.597.777.263	77.023.514.439

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thúy

Lý Thanh Châu

**TỔNG CÔNG TY SX-XNK
BÌNH DƯƠNG – CTCP
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Số: 69../2020/CV-TCTY

(V/v: giải trình lợi nhuận quý 1
năm 2020 bị lỗ)

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên đăng ký giao dịch: Tổng Công Ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu Bình Dương – Công ty cổ phần.
- Địa chỉ trụ sở chính: A128, đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3755243 Fax: 0274 3755040
- Mã chứng khoán: PRT

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Theo báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Tổng công ty, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 lỗ là: 16.028.348.578 đồng. Nguyên nhân do Tổng công ty hoạt động chủ yếu với lĩnh vực chính là đầu tư tài chính, do đó các khoản cổ tức, lợi nhuận nhận được thường phát sinh vào quý 2 đến quý 3 của năm tài chính, nên các quý đầu kỳ thường không có doanh thu dẫn đến báo cáo các quý 1 năm bị lỗ.

Số liệu so sánh với quý 1 năm 2019 có chênh lệch với báo cáo đã công bố thông tin định kỳ đã báo cáo số tiền: 3.708.144.000 đồng. Nguyên nhân do khi lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 có ghi nhận cổ tức phải thu từ Công ty CP Hưng Vượng, tuy nhiên theo báo cáo kiểm toán năm 2018 có điều chỉnh ghi nhận khoản phải thu này vào tháng 12/2018 do có nghị quyết ngày 12/12/2018. Do đó số liệu so sánh kỳ này được điều chỉnh đúng theo thực tế đã điều chỉnh kiểm toán.

Trên đây là nguyên nhân giải trình của Tổng công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn thư

